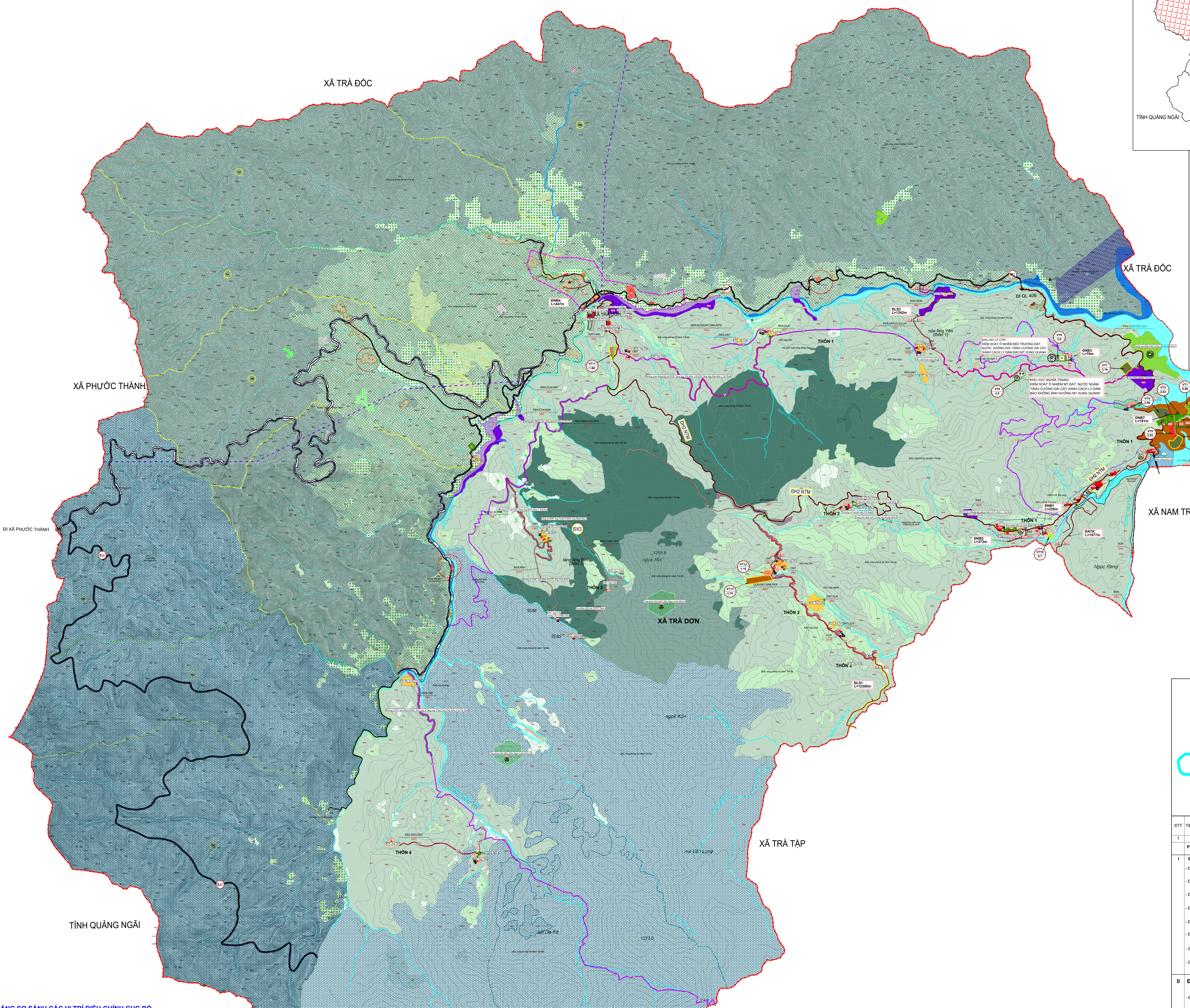

SƠ ĐỒ VỊ TRÍ

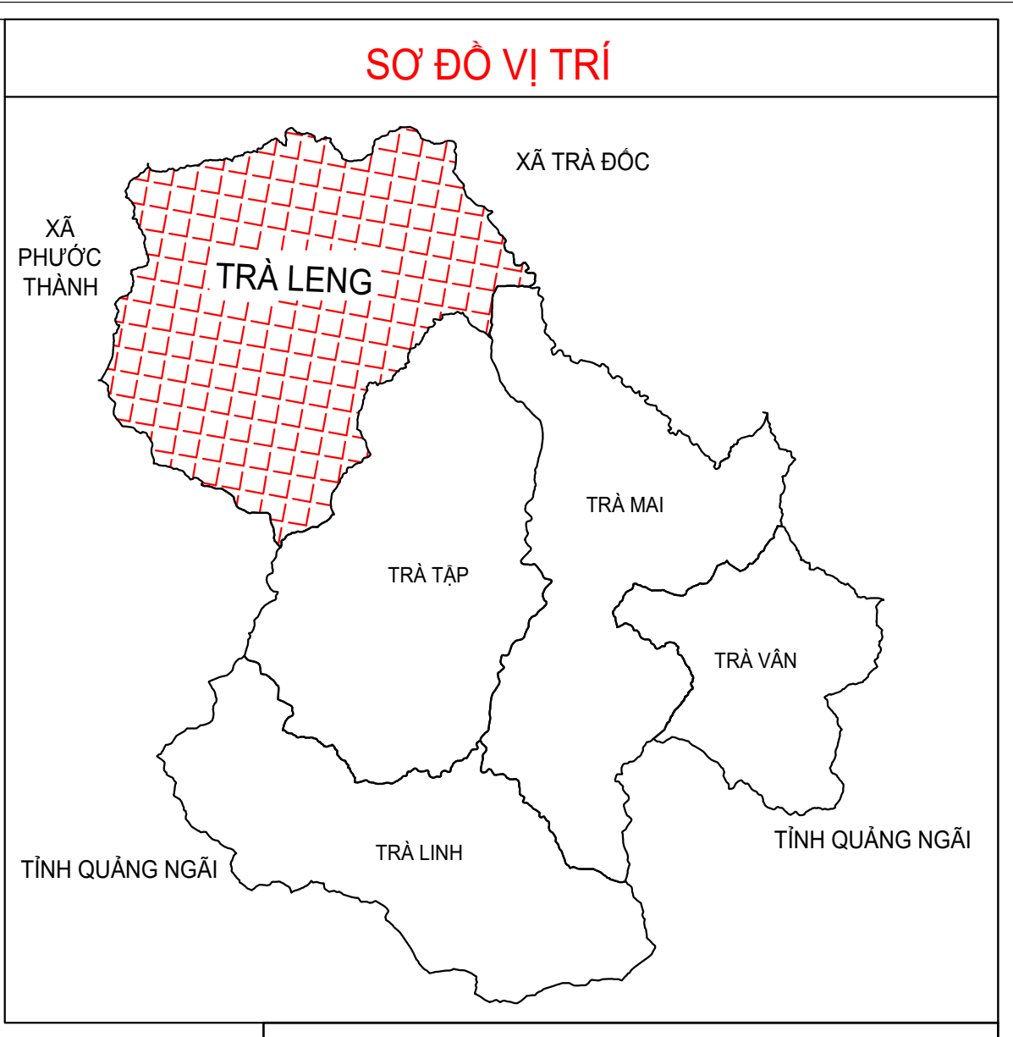

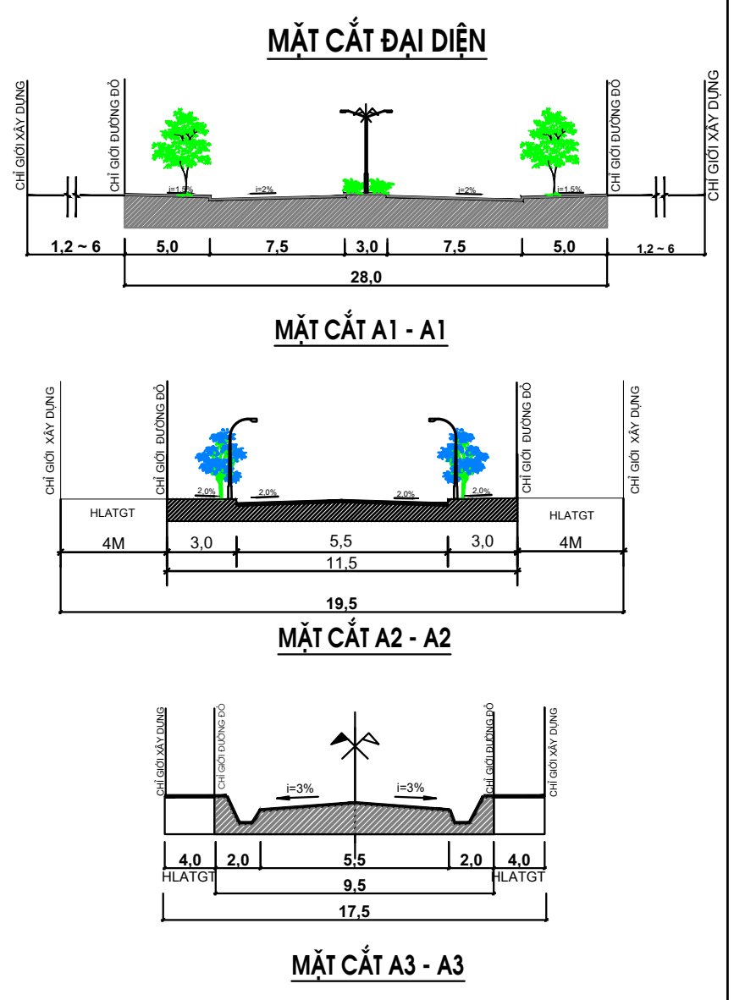

BẢNG SO SÁNH CÁC VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VT1: QUY HOẠCH KHU TĐC LÀNG ÔNG ANH PHỤC VỤ DI DỜI KHẨN CẤP KHU DÂN CƯ LÀNG ÔNG HÙNG, THÔN 1 XÃ TRÀ LENG RA KHỎI KHU VỰC CÓ NGUY CƠ CAO XẢY RA SẠT LỞ ĐẤT

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất xây dựng chức năng khác	- Quy hoạch khu TĐC làng Ông Anh phục vụ di dời khẩn cấp KDC Ông Hùng, thôn 1 xã Trà Leng ra khỏi khu vực có nguy cơ cao sạt lở đất

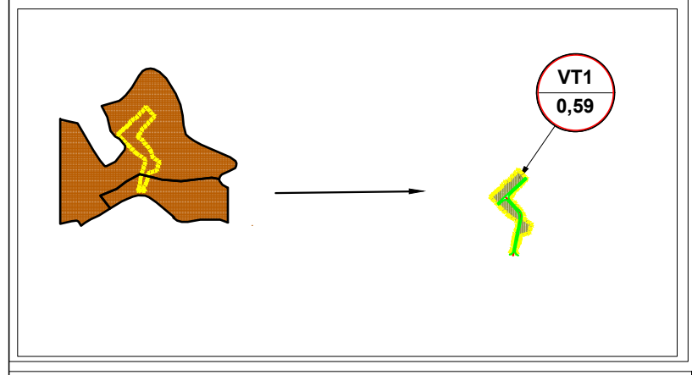

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VỊ TRÍ 3: QUY HOẠCH KHU THỂ THAO - NHÀ ĐA NĂNG

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất công trình công cộng, và đất ở tại nông thôn	- Xây dựng nhà công vụ

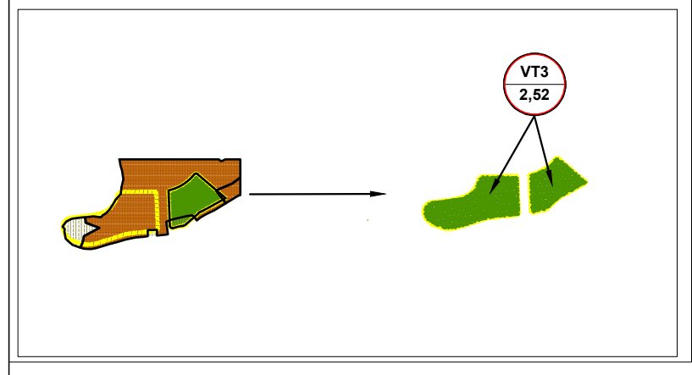

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VỊ TRÍ 2: QUY HOẠCH NHÀ CÔNG VỤ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất công trình công cộng, và đất ở tại nông thôn	- Xây dựng nhà công vụ

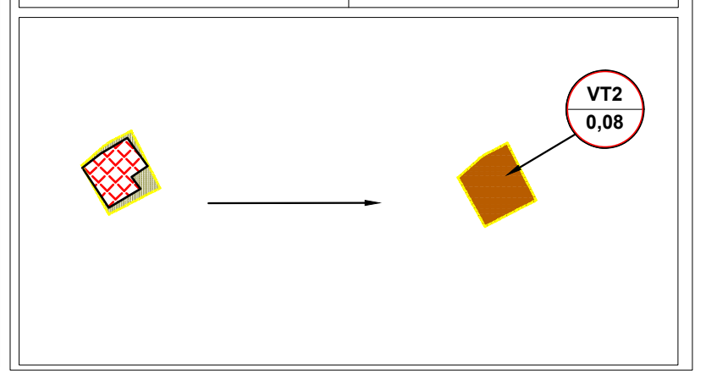

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VT13: QUY HOẠCH KHU DU LỊCH THÁC GRĂNG MÃ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất xây rừng sản xuất	- Xây dựng khu xử lý rác thải

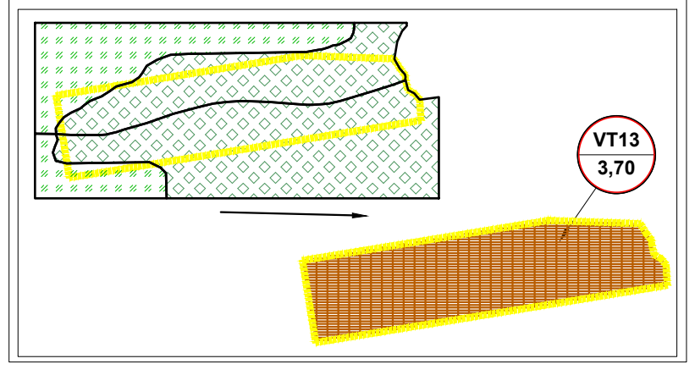

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VT5: QUY HOẠCH TRỤ SỞ LÀM VIỆC ĐẢNG ỦY - HĐND - UBND - MTTQVN

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất xây dựng chức năng khác và đất ở tại nông thôn	- Quy hoạch trụ sở làm việc Đảng Ủy - HĐND -UBND - MTTQVN

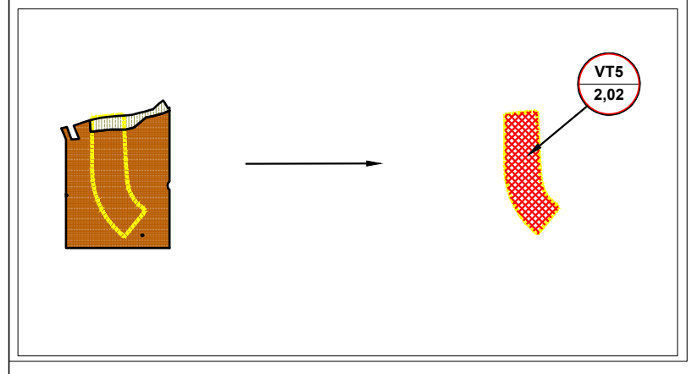

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VT4: QUY HOẠCH TRỤ SỞ BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất rừng sản xuất	- Quy hoạch mới nghĩa trang nhân dân xã

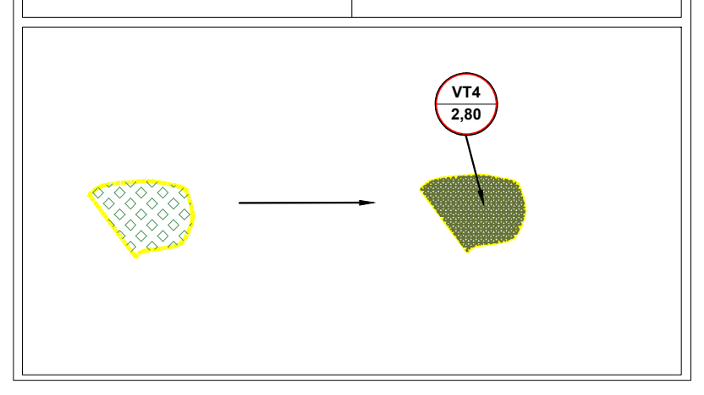

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VỊ TRÍ 12: QUY HOẠCH NHÀ VĂN HÓA THÔN 2 NÓC ÔNG DEO

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất rừng sản xuất	- Quy hoạch nhà văn hóa thôn 2 nóc ông Deo

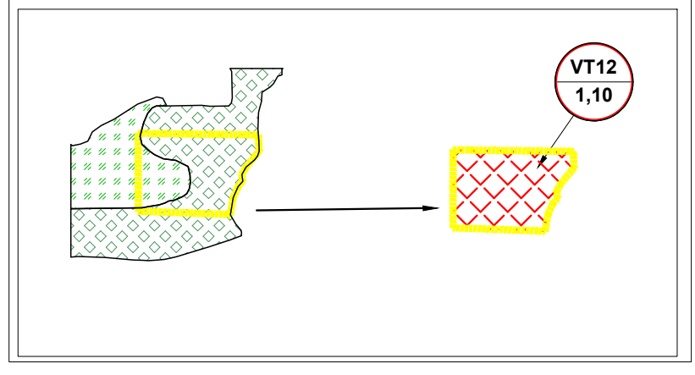

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VỊ TRÍ 7: QUY HOẠCH BÃI TẬP KẾT VẬT CHẤT PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI - TÌM KIẾM CỨU NẠN

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất rừng sản xuất	- Quy hoạch bãi tập kết vật chất Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn

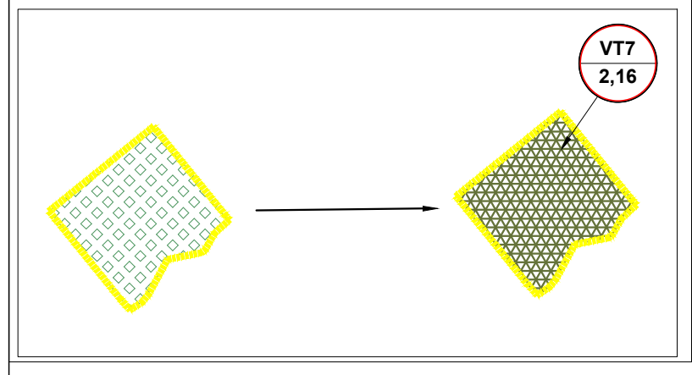

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VT6: QUY HOẠCH TRỤ SỞ CÔNG AN XÃ TRÀ LENG

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất xây dựng chức năng khác	- Quy hoạch trụ sở công an xã Trà Leng

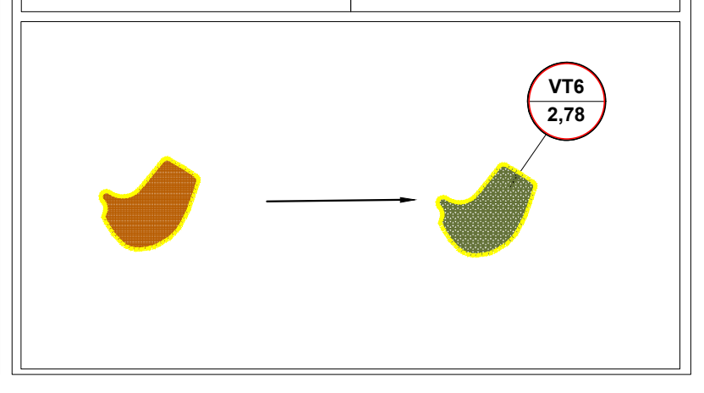

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VT9: QUY HOẠCH NGHĨA TRANG NHÂN DÂN XÃ

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất xây rừng sản xuất	- Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã

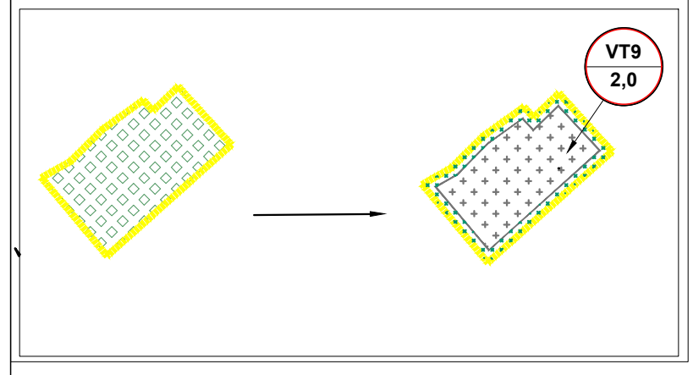

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VT8: QUY HOẠCH KHU XỬ LÝ RÁC THẢI

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất xây rừng sản xuất	- Xây dựng khu xử lý rác thải

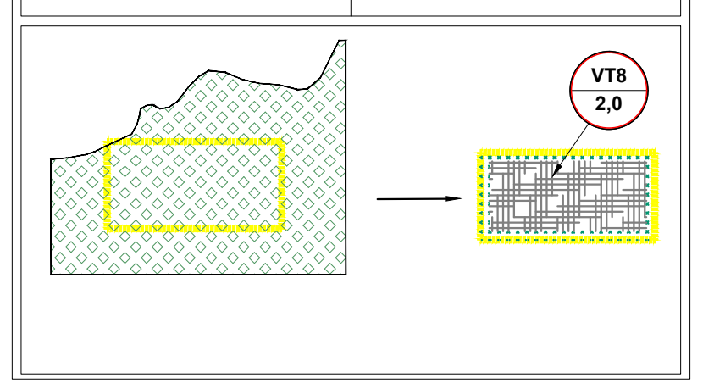

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VT11: QUY HOẠCH KHU TĐC LÀNG ÔNG SÚP, THÔN 2 PHỤC VỤ DI DỜI KHẨN CẤP KHỎI KHU VỰC CÓ NGUY CƠ CAO XẢY RA SẠT LỞ ĐẤT

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất rừng sản xuất	- Quy hoạch khu TĐC làng Ông Súp, thôn 2 phục vụ di dời khẩn cấp khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất

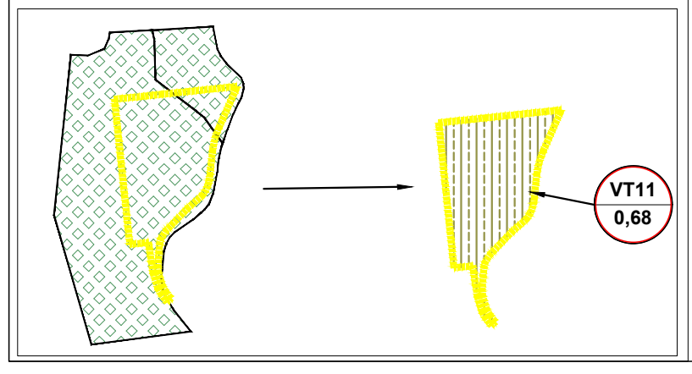

KHU VỰC ĐIỀU CHỈNH VT10: QUY HOẠCH KHU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

QUY HOẠCH ĐƯỢC DUYỆT	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH
- Đất trồng lúa	- Quy hoạch khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao

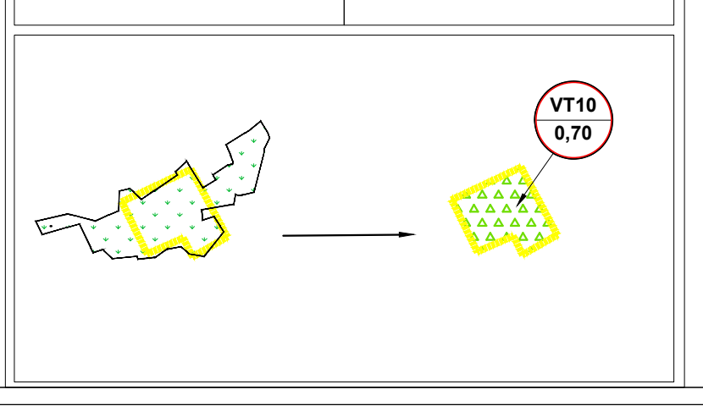

GHI CHÚ XÃ TRÀ LENG

① UBND xã Trà Leng
② Trạm y tế xã
③ Trụ sở công An xã
④ Nhà văn hóa thôn 1
⑤ Trường PTDTBT THCS Trà Leng
⑥ Điểm thu mua nông sản, giao thương hàng hóa
⑦ Khu tưởng niệm sạt lở thiên tai năm 2020
⑧ Nhà sinh hoạt cộng đồng, khu thể thao thôn 1
⑨ Thủy điện Trà Leng 2
⑩ Khu chăn nuôi tập trung số 1 nóc ông Đề
⑪ Điểm tập kết rác thải
⑫ Mỏ Thiếc - volfram NTM-SnW3
⑬ KDC Tăk Pat
⑭ KDC ông Tăng
⑮ KDC ông Tiếng
⑯ Thủy điện Trà Leng 1
⑰ KDC Đèn Pin
⑱ KDC Tăk Lê
⑲ KDC Tăk Lăng
⑳ Điểm văn hóa bảo tồn và phát huy giá trị Quế Trà My
㉑ Khu thể thao xã
㉒ Nhà SHCĐ, sân thể thao thôn 3
㉓ KDC ông Dũng
㉔ KDC ông Vương
㉕ KDC ông Thương
㉖ Nghĩa trang nhân dân xã

GHI CHÚ XÃ TRÀ ĐƠN

KÝ HIỆU	TÊN CÔNG TRÌNH/ KHU	KÝ HIỆU	TÊN CÔNG TRÌNH/ KHU
I-1	Trụ sở UBND xã Trà Đơn	III-3	Trường PTDTBT THCS cụm xã Trà Đơn
I-2	Trụ sở BCH QS xã Trà Đơn	IV-1.1	Sân vận động xã Trà Đơn
I-3	Trụ sở Công an xã Trà Đơn	IV-1.2	Sân thể thao thôn 1
II	Trạm y tế xã Trà Đơn	IV-1.3	Sân thể thao thôn 2
III-1.1	Trường mẫu giáo Hướng Dương - Điểm trường xã - Thôn 1 (cũ)	IV-1.4	Sân thể thao thôn 3
III-1.2	Trường mẫu giáo Hướng Dương - Điểm trường xã - Thôn 1 (mới)	IV-1.5	Sân thể thao thôn 4
III-1.3	Trường mẫu giáo Hướng Dương - Điểm trường thôn 1 - ông Hà	IV-2.1	Nhà văn hóa xã Trà Đơn
III-1.4	Trường mẫu giáo Hướng Dương - Điểm trường thôn 1 - ông Ngọc	IV-2.2	Nhà văn hóa thôn 1 - điểm trung tâm
III-1.5	Trường mẫu giáo Hướng Dương - Điểm trường thôn 2 - ông Hành	IV-2.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1 - làng ông Anh - ông Tuấn A
III-1.6	Trường mẫu giáo Hướng Dương - Điểm trường thôn 2 - ông Xúp	IV-2.4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1 - làng ông Anh - ông Tuấn B
III-1.7	Trường mẫu giáo Hướng Dương - Điểm trường thôn 2 - ông Deo	IV-2.5	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1 - điểm làng ông Ngọc
III-1.8	Trường mẫu giáo Hướng Dương - Điểm trường thôn 2 - ông Phụng	IV-2.6	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 1 - làng ông Yên
III-1.9	Trường mẫu giáo Hướng Dương - Điểm trường thôn 3 - ông Bình	IV-2.7	Nhà văn hóa thôn 2 - nóc ông Deo
III-1.10	Trường mẫu giáo Hướng Dương - Điểm trường thôn 3 - ông Tuấn	IV-2.8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2 - làng ông Hành
III-2.1	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 1	IV-2.9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2 - làng ông Suối
III-2.2	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 1 - ông Yên	IV-2.10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 2 - làng ông Súp
III-2.3	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 1 - ông Hà	IV-2.11	Nhà văn hóa thôn 3 - làng ông Bình
III-2.4	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 1 - ông Ngọc	IV-2.12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3 - làng ông Tuấn
III-2.5	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 2 - ông Deo	IV-2.13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 3 - làng ông Hành
III-2.6	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 2 - ông Phụng	IV-2.14	Nhà văn hóa thôn 4 - làng ông Thái
III-2.7	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 2 - ông Hành	IV-2.15	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4 - làng ông Văng
III-2.8	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 2 - ông Xúp	V-1	Điểm thương mại - dịch vụ cấp xã (chợ)
III-2.9	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 3 - ông Tuấn	V-2	Khu TMDV Du lịch sinh thái ven sông Tranh
III-2.10	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 3 - ông Bình	V-3	Khu hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn
III-2.11	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 4 - ông Vanh	VI	Bưu điện xã Trà Đơn
III-2.12	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 4 - ông Thái	VII-1	Cụm công nghiệp Trà Đơn - Trà Leng
III-2.13	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn - Điểm trường thôn 1 - ông Anh	VII-2	Thủy điện Trà Leng 1
III-2.14	Trường PTDTBT-TH Trà Đơn -Điểm trường thôn 3 - ông Tới	VII-3	Thủy điện Trà Leng 2
III-3	Trường PTDTBT THCS cụm xã Trà Đơn	VIII-1	Khu chăn nuôi tập trung tại thôn 1
		VIII-2	Vùng trồng dược liệu tại tiểu khu 802, 803, 804, 805, 806

BẢNG TỌA ĐỘ TIM ĐƯỜNG QUY HOẠCH

TÊN ĐIỂM	TỌA ĐỘ	
	X(M)	Y(M)
N1	1687275.15	537322.27
N2	1687153.66	537210.25
N3	1688142.94	535779.40
N4	1689348.11	533386.61
N5	1688321.42	533581.59
N6	1689374.31	528130.66
N7	1683412.39	532638.59
N8	1685445.02	535056.44
N9	1685497.49	535309.59
N10	1685980.41	535956.29

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT XÃ TRÀ ĐƠN (SAU ĐIỀU CHỈNH)

STT	Hạn mục sử dụng đất	QH được duyệt đến năm 2030	Tỉ lệ %	Diện tích điều chỉnh cục bộ	Diện tích sau ĐCCB đến năm 2030	Tỉ lệ %
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	10,546.64	100.00		10,546.64	100.00
I	**Đất nông nghiệp**	**10,071.21**	**95.49**	**-24.72**	**10,046.49**	**95.26**
1	Đất sản xuất nông nghiệp	856.42	8.12	-2.80	853.62	8.09
1.1	*Đất trồng lúa*	*133.08*	*1.26*		*133.08*	*1.26*
1.2	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*553.47*	*5.25*	-0.70	*552.77*	*5.24*
1.3	*Đất trồng cây lâu năm*	*169.87*	*1.61*	-2.10	*167.77*	*1.59*
2	Đất lâm nghiệp	9,119.70	86.47	-22.62	9,097.08	86.26
2.1	*Đất rừng sản xuất*	*3,668.56*	*34.78*	-22.62	*3,645.94*	*34.57*
2.2	*Đất rừng phòng hộ*	*1,344.71*	*12.75*		*1,344.71*	*12.75*
2.3	*Đất rừng đặc dụng*	*4,106.43*	*38.94*		*4,106.43*	*38.94*
3	Đất nuôi trồng thủy sản	10.09	0.10		10.09	0.10
4	Đất nông nghiệp khác	85.00	0.81	0.70	85.70	0.81
II	**Đất xây dựng**	**398.17**	**3.78**	**25.64**	**423.81**	**4.02**
1	Đất ở	42.43	0.40	1.73	44.16	0.42
2	Đất công cộng	55.41	0.53	10.86	66.27	0.63
2.1	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*	*0.60*	*0.01*	2.02	*2.62*	*0.02*
2.2	*Đất quốc phòng*	*50.20*	*0.48*	4.96	*55.16*	*0.52*
2.3	*Đất an ninh*	*0.10*		2.78	*2.88*	*0.03*
2.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*0.34*			*0.34*	*0.00*
2.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*2.99*	*0.03*		*2.99*	*0.03*
2.6	*Đất sinh hoạt cộng đồng*	*0.85*	*0.01*	1.02	*1.87*	*0.02*
2.7	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*0.30*			*0.30*	
2.8	*Đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp*	*0.04*			*0.04*	*0.00*
2.9	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*				*0.00*	*0.00*
2.10	*Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác*			0.08	*0.08*	*0.00*
3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1.92	0.02	2.52	4.44	0.04
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*1.92*	*0.02*	2.52	*4.44*	*0.04*
4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	0.00	0.00		0.00	0.00
4.1	*Đất cơ sở tôn giáo*					
4.2	*Đất cơ sở tín ngưỡng*					
4.3	*Đất di tích lịch sử - văn hóa*					
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59.83	0.57	-6.17	53.66	0.51
5.1	*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*	*1.85*	*0.02*		*1.85*	*0.02*
5.2	*Đất cụm công nghiệp*	*7.00*	*0.07*		*7.00*	*0.07*
5.3	*Đất thương mại, dịch vụ*	*50.98*	*0.48*	-6.17	*44.81*	*0.42*
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	237.79	2.25	14.70	252.49	2.39
6.1	*Đất giao thông*	*46.96*	*0.45*	14.20	*61.16*	*0.58*
6.2	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*2.70*	*0.03*	2.00	*4.70*	*0.04*
6.3	*Đất công trình năng lượng*	*188.13*	*1.78*	-1.50	*186.63*	*1.77*
7	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	0.78	0.01	2.00	2.78	0.03
7.1	*Đất thủy lợi*	*0.38*			*0.38*	
7.2	*Đất bãi thải, bãi xử lý chất thải*	*0.40*		2.00	*2.40*	*0.02*
III	**Đất khác**	**77.26**	**0.73**	**-0.92**	**76.34**	**0.72**
1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	69.61	0.66	-0.92	68.69	0.65
2	Đất chưa sử dụng	7.65	0.07		7.65	0.07

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT XÃ TRÀ LENG (SAU ĐIỀU CHỈNH)

STT	Hạn mục sử dụng đất	QH được duyệt đến năm 2030	Tỉ lệ %	Diện tích điều chỉnh cục bộ	Diện tích sau ĐCCB đến năm 2030	Tỉ lệ %
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN:	11,568.50	100.00	11,568.50	11,568.50	100.00
1	**Đất nông nghiệp**	**11,202.82**	**96.84**	**-1.35**	**11,201.47**	**96.83**
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	532.21	4.60		532.21	4.60
1.1.1	*Đất trồng cây hàng năm*	*401.62*	*3.47*		*401.62*	*3.47*
1.1.1.1	*Đất trồng lúa*	*23.05*	*0.20*		*23.05*	*0.20*
1.1.1.2	*Đất trồng cây hằng năm khác*	*378.57*	*3.27*		*378.57*	*3.27*
1.1.2	*Đất trồng cây lâu năm*	*130.59*	*1.13*		*130.59*	*1.13*
1.2	Đất lâm nghiệp	10,666.51	92.20	-1.35	10,665.16	92.19
1.2.1	*Đất rừng sản xuất*	*1,359.91*	*11.76*	*-1.35*	*1,358.56*	*11.74*
1.2.2	*Đất rừng phòng hộ*	*6,063.40*	*52.41*		*6,063.40*	*52.41*
1.2.3	*Đất rừng đặc dụng*	*3,243.20*	*28.03*		*3,243.20*	*28.03*
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.10	0.01		1.10	0.01
1.4	Đất nông nghiệp khác	3.00	0.03		3.00	0.03
2	**Đất xây dựng**	**232.27**	**2.01**	**1.39**	**233.66**	**2.02**
2.1	Đất ở	32.87	0.28	-0.04	32.83	0.28
2.2	Đất công cộng	4.38	0.04		4.38	0.04
2.2.1	*Đất xây dựng trụ sở cơ quan*	*0.35*	*0.00*		*0.35*	
2.2.2	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*0.12*	*0.00*		*0.12*	
2.2.3	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*3.26*	*0.03*		*3.26*	*0.03*
2.2.4	*Đất sinh hoạt cộng đồng*	*0.43*	*0.00*		*0.43*	
2.2.5	*Điểm bưu điện*	*0.01*	*0.00*		*0.01*	
2.2.6	*Đất văn hóa*	*0.21*	*0.00*		*0.21*	
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	1.78	0.02		1.78	0.02
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền					
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề					
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng					
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	0.62	0.01		0.62	0.01
2.7.1	*Đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác*	*0.02*			*0.02*	
2.7.2	*Đất thương mại, dịch vụ và đất xây dựng các khu chức năng*	*0.60*	*0.01*		*0.60*	*0.01*
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	164.33	1.42	1.43	165.76	1.43
2.8.1	*Đất giao thông*	*75.35*	*0.65*	*1.93*	*77.28*	*0.67*
2.8.2	*Đất xử lý chất thải rắn*	*0.05*			*0.05*	
2.8.3	*Đất nghĩa trang, nghĩa địa*	*6.85*	*0.06*		*6.85*	*0.06*
2.8.4	*Đất hạ tầng kỹ thuật khác*	*82.08*	*0.71*		*82.08*	*0.71*
2.8.4.1	*Đất năng lượng*	*82.08*	*0.71*	*-0.50*	*81.58*	*0.71*
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	3.08	0.03		3.08	0.03
2.9.1	*Đất thủy lợi*	*3.08*	*0.03*		*3.08*	*0.03*
2.10	Đất Quốc phòng, an ninh	25.21	0.22		25.21	0.22
2.10.1	*Đất Quốc phòng*	*25.06*	*0.22*		*25.06*	*0.22*
2.10.2	*Đất an ninh*	*0.15*			*0.15*	
3	**Đất khác**	**133.41**	**1.15**	**-0.04**	**133.37**	**1.15**
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	63.49	0.55	-0.04	63.45	0.55
3.2	Đất chưa sử dụng	69.92	0.60		69.92	0.60

GHI CHÚ CÁC VỊ TRÍ ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

Ký hiệu	Tên công trình	Diện tích (ha)	Ghi chú (xã trước sáp nhập)
VT1	Quy hoạch khu tái định cư làng Ông Anh phục vụ di dời khẩn cấp khu dân cư làng Ông Hùng, thôn 1 xã Trà Leng ra khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất	0.59	Xã Trà Đơn
VT2	Quy hoạch nhà công vụ	0.08	Xã Trà Đơn
VT3	Quy hoạch khu thể thao - nhà đa năng	2.52	Xã Trà Đơn
VT4	Quy hoạch trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã	2.80	Xã Trà Đơn
VT5	Quy hoạch trụ sở làm việc Đảng Ủy - HĐND -UBND - UBMTTQVN	2.02	Xã Trà Đơn
VT6	Quy hoạch trụ sở Công an xã	2.78	Xã Trà Đơn
VT7	Bãi tập kết vật chất Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm cứu nạn	2.16	Xã Trà Đơn
VT8	Quy hoạch khu xử lý rác thải	2.00	Xã Trà Đơn
VT9	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân xã	2.00	Xã Trà Đơn
VT10	Quy hoạch khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	0.70	Xã Trà Đơn
VT11	Quy hoạch khu TĐC làng Ông Súp, thôn 2 phục vụ di dời khẩn cấp khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra sạt lở đất	1.68	Xã Trà Đơn
VT12	Quy hoạch nhà văn hóa thôn 2 nóc ông Deo	1.10	Xã Trà Đơn
VT13	Quy hoạch khu du lịch thác Grăng Mã	3.70	Xã Trà Đơn
Ký hiệu	**Tên công trình**	**Chiều dài L (m)**	
ĐATK	Quy hoạch tuyến đường ATK	1577	Xã Trà Đơn
ĐNB1	Quy hoạch đường giao thông vào khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao	220	Xã Trà Đơn
ĐNB2	Quy hoạch đường giao thông kết nối làng ông Hà	373	Xã Trà Đơn
ĐNB3	Quy hoạch đường giao thông vào khu xử lý rác thải	70	Xã Trà Đơn
ĐNB4	Quy hoạch đường giao thông kết làng Tak Pat	447	Xã Trà Leng
ĐNB5	Quy hoạch nâng cấp mở rộng đường giao thông vào khu TĐC làng ông Anh	950	Xã Trà Đơn
ĐNB6	Quy hoạch đường giao thông nội bộ làng ông Anh, thôn 1	440	Xã Trà Đơn
ĐNB7	Quy hoạch đường vào khu thể thao xã Trà Leng	181	Xã Trà Đơn
ĐLS1	Quy hoạch đường giao thông chiến lược vùng sâm	2042	Xã Trà Đơn
ĐLS2	Quy hoạch đường giao thông từ nóc ông Yên đi Trà Leng	2142	Xã Trà Đơn, Trà Leng

KÝ HIỆU

R — TRẠM TRUNG CHUYỂN CTR CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MT KK, ĐẤT, NƯỚC NGẦM
▨ — TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÓ NGUY CƠ GÂY Ô NHIỄM MT KK, NƯỚC
NT — ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
KK: KHÔNG KHÍ VÀ TIẾNG ỒN
NT: NƯỚC THẢI
TH: TỔNG HỢP (ĐẤT, NƯỚC, KK)
ĐN — KHU VỰC CÓ NGUY CƠ Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG
Đ: ĐẤT
N: NƯỚC
KK: KHÔNG KHÍ
O: TIẾNG ỒN
ĐN: HỖN HỢP
MỨC ĐỘ Ô NHIỄM
- C: CAO
- TB: TRUNG BÌNH
- T: THẤP

STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch		
		Hiện trạng	Quy hoạch	
			Ngắn hạn 2025	Dài hạn 2030
1	2	3	4	5
	PHẦN HIỆN TRẠNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN			
I	**Đất nông nghiệp**			
	- Đất trồng lúa	▨	▨	▨
	- Đất trồng trọt khác	▨	▨	▨
	- Đất rừng sản xuất	▨	▨	▨
	- Đất rừng phòng hộ		▨	▨
	- Đất rừng đặc dụng		▨	▨
	- Đất nuôi trồng thủy sản	▨	▨	▨
	- Đất làm muối	▨	▨	▨
	- Đất nông nghiệp khác	▨	▨	▨
II	**Đất xây dựng**			
	- Đất ở	▨	▨	▨
	- Đất công cộng	▨	▨	▨
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao	▨	▨	▨
	- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	▨	▨	▨
	- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	▨	▨	▨
	- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	▨	▨	▨
	- Đất xây dựng các chức năng khác	▨	▨	▨
	- Đất hạ tầng kỹ thuật			
	+Đất xử lý chất thải rắn	▨	▨	▨
	+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa	▨	▨	▨
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác	▨	▨	▨
	- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	▨	▨	▨
	- Đất quốc phòng, an ninh	▨	▨	▨
III	**Đất khác**			
	- Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng	▨	▨	▨
	- Đất chưa sử dụng	▨	▨	▨
	- Đường phố: + Tim đường + Lòng đường + Hè đường	—		
	- Ranh giới lập quy hoạch	—		

VT1 0,59 — KÝ HIỆU ĐẤT, DIỆN TÍCH (HA)
— RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ
— ĐƯỜNG QUY HOẠCH CŨ

TỶ LỆ XÍCH
B

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT :
UBND XÃ TRÀ LENG
Nguyễn Hải Đăng
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 156 NGÀY 29 THÁNG 4 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LENG
Trịnh Minh Quý
KÈM THEO BÁO CÁO SỐ 05 NGÀY 24 THÁNG 4 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
PHÒNG KINH TẾ XÃ TRÀ LENG
Trịnh Minh Quý
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ NGÀY THÁNG NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM :
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TRÀ LENG, XÃ TRÀ ĐƠN, HUYỆN NAM TRÀ MY, TỈNH QUẢNG NAM (TRƯỚC SÁP NHẬP)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ TRÀ LENG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

TÊN BẢN VẼ :
BẢN VẼ ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

BẢN VẼ: QH-01	GHÉP : A0	TỶ LỆ : 1/10.000	NGÀY: 23 - 4 -2026

THIẾT KẾ	KTS. TRẦN BÁ TRÌNH
CHỦ TRÌ CHỦ NHIỆM	KTS. TRẦN VĂN THI
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN NHƯ BẢN
QL. KỸ THUẬT	THS.KS. ĐẶNG QUANG THẠNH
GIÁM ĐỐC	ĐẶNG QUANG THẠNH

TÊN ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY TNHH MTV TRẮC ĐỊA ĐẠI AN
16 ĐINH NÚP - PHƯỜNG BÀN THẠCH - TP ĐÀ NẴNG
ĐT: 0905.589087

TÊN CÔNG TRÌNH:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ TRÀ LENG, XÃ TRÀ ĐƠN, HUYỆN NAM TRÀ MY, TỈNH QUẢNG NAM (TRƯỚC SÁP NHẬP)
TÊN BẢN VẼ: BẢN VẼ ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ